

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam ngày 01 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam, địa chỉ tại lô B5.1, Khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án sản xuất, gia công, kinh doanh đồ dùng sinh hoạt từ hạt nhựa tại Khu công nghiệp Cộng Hòa” tại lô B5.1, Khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất, gia công, kinh doanh đồ dùng sinh hoạt từ hạt nhựa tại Khu công nghiệp Cộng Hòa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B5.1, Khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801274757 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/12/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1094921583 chứng nhận lần đầu ngày 02

tháng 01 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 5 năm 2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0801274757.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm nhựa cao cấp; Sản xuất hàng tiêu dùng (nguyên liệu ván bột làm từ bã mía); Sản xuất nền thơm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 34.992 m².

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm nhựa cao cấp: 7.000 Tấn/năm.

+ Sản xuất hàng tiêu dùng (nguyên liệu ván bột làm từ bã mía): 3.000 Tấn/năm.

+ Sản xuất nền thơm: 500 Tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 2599/GPMT-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cộng Hòa, không thải ra môi trường).

- Ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ Dự án với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa và là đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải nhà ăn: được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (13 m³) sau đó theo đường ống PVC D200, độ dốc 0,3% tự chảy vào bể gom nước thải và bơm lên bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành+ ăn nghỉ ca: xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo đường ống PVC D200, độ dốc 0,3 % tự chảy về vào bể gom nước thải và bơm lên bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải nhà vệ sinh nhà xưởng 1 tầng và nhà xưởng 2 tầng được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo đường ống PVC D200, độ dốc 0,3% tự chảy về vào bể gom nước thải và bơm lên bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý theo đường ống HDPE D200, dài 50m, độ dốc 0,3% tự chảy ra hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Cộng Hòa.

- Công suất thiết kế hệ thống: 50 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom: 2,16 m³; bể điều hòa: 35,41 m³; bể thiếu khí: 17,81 m³; bể hiếu khí: 25,2 m³; bể lắng: 17,28 m³; bể khử trùng: 2,616 m³; bể chứa bùn: 2,616 m³.

- Hóa chất sử dụng: Javen: 2 ml/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Bố trí nhân viên vận hành đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi nhật ký vận hành hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy thổi khí (01 máy lưu lượng 0,6 -1,4 m³/phút); máy bơm nước thải (01 máy kiểu bơm chìm, công suất Q = 50 m³/h, H = 4-5 m) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa và nước thải sẽ được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa và

là đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp); không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cộng Hòa để tiếp tục xử lý.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.7. Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 83/GPMT-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng sơn.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực phủ bóng.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số của hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng sơn và khu vực phủ bóng

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2315008; Y(m) = 571779.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.500 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 16/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của lò dầu tải.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2315010; Y(m) = 571768.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 16/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và (QCVN19:2009/BTNMT mức B với Kp = 0,9; Kv = 0,8 và QCVN20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng 1					
1	Bụi	mg/Nm ³	144	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		

4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Etyl axetat	mg/Nm ³	1400		
Dòng 2					
1	Bụi	mg/Nm ³	144	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	360		
3	NO _x	mg/Nm ³	612		
4	CO	mg/Nm ³	720		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải từ quá trình phủ nhôm (phủ bóng): được thu gom vào đường ống dài 27m, đường kính D300 dẫn về buồng hấp phụ bằng than hoạt tính. Bụi sơn, hơi dung môi từ buồng phun sơn: Khí thải từ buồng phun sơn được thu gom vào dài 30m, đường kính D500 dẫn về buồng hấp thụ bằng nước. Khí thải sau xử lý theo đường ống thải cao 6m, đường kính D400 thải ra ngoài môi trường.

- Khí thải từ lò dầu tải được thu gom vào đường ống dài 27m, đường kính D300 dẫn về hệ thống xử lý. Khí thải sau xử lý theo đường ống thải cao 6m, đường kính D300, cao 10m thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Xử lý khí thải từ quá trình phủ nhôm (phủ bóng)

- Sơ đồ công nghệ: Khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường (chung giữa hai hệ thống XLKT khu vực phủ bóng và phun sơn).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h; số lượng: 01 chiếc.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút : D × R × H = 800mm × 600mm × 350mm; số lượng 04 cái.

+ Ống dẫn khí: Dài 27m, đường kính 0,3m.

+ Buồng hấp phụ: kích thước: D × R × H = 1.870x1.200x1.200mm.

+ Quạt hút tổng: Q = 5.500 m³/h.

+ Ống thoát khí ra môi trường (chung giữa hai hệ thống XLKT khu vực phủ bóng và phun sơn): Cao 6m, đường kính 0,4m.

1.2.2. Xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn

- Sơ đồ công nghệ: Khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → buồng hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí ra môi trường (chung giữa hai hệ thống XLKT khu vực phủ bóng và phun sơn)

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h; số lượng: 01 chiếc.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút : D × R × H = 2.000mm × 800mm × 600mm; số lượng 02 cái

+ Ống dẫn khí: Dài 30m, đường kính 0,5m.

+ Buồng hấp thụ: Kích thước: D×R×H = 4.500mm × 1.350mm × 1.550 mm.

+ Quạt hút tổng: Q = 15.000 m³/h.

+ Ống thoát khí ra môi trường (chung giữa hai hệ thống XLKT khu vực phủ bóng và phun sơn): Cao 6m, đường kính 0,4m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc than hoạt tính: định mức sử dụng 400 kg/năm.

1.2.3. Xử lý bụi, khí thải từ lò dầu tải

- Sơ đồ công nghệ: Khí thải → đường ống dẫn → quạt hút → cyclone → tháp hấp thụ → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h; số lượng: 01 chiếc.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone: kích thước H120xD300.

+ Tháp hấp thụ: D 700xH250.

+ Bể tách bụi: 6m³.

+ Quạt hút: 15.000 m³/h.

+ Ống thải: D300, cao 10m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 01/02/2025 đến ngày 01/07/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí bụi, khí thải lò dầu tải công suất 15.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (trên ống thải của hệ thống xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH hàng tiêu dùng Kim Dương Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 nguồn

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất 1.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất 2.
- Nguồn số 03: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng sơn và khu vực phủ bóng.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2314958; Y(m) = 571758.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2314989; Y(m) = 571740.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2314990; Y(m) = 571745.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2314978; Y(m) = 571742.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2314988; Y(m) = 571740.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83/GPMT-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phẩm nguy hại	Rắn	800	18 01 02	KS
2	Chất hấp thụ, giấy, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	22	16 01 06	NH
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	15	16 01 13	NH
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	15	16 01 12	NH
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03	NH
6	Cặn sơn, sơn thải	Rắn	4244	08 01 01	KS
7	Than hoạt tính thải	Rắn	400	12 01 04	NH
8	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải tại buồng sơn	Lỏng	18.000	19 10 01	KS
	Tổng		23.846		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CT	Ký hiệu phân loại
1	Bavia nhựa, sản phẩm nhựa lõi hỏng	11.000	03 02 12	TT-R
2	Bao bì carton lõi hỏng	800	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nylon lõi hỏng	900	18 01 06	TT-R
4	Xi than	22.500	04 02 06	TT

5	Bùn từ quá trình nạo vét hố ga, HTXL nước thải sinh hoạt, từ tháp hấp thụ khí thải đốt than của lò dầu tải	5.700	12 06 13	TT
6	Giẻ lau, găng tay không dính nhiễm thành phần nguy hại	300	18 02 02	TT
7	Hộp chứa mực in (phát sinh trong hoạt động văn phòng)	15	08 02 08	TT
8	Các sản phẩm (nền thơm, các sản phẩm từ bã mía) lỗi hỏng	5.000	-	
Tổng		46.215		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 72,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 9 thùng loại 200 lít/thùng, dán nhãn phân loại và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 50 m² .

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu xây gạch, mái tôn, nền xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có rãnh, hố thu chất thải lỏng phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu và chất thải lỏng ra môi trường; ngoài cửa dán biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải được thu gom, tập kết về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 50 m² giáp kho chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 20 thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-50 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.